

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Biểu mẫu 06
(Kèm theo Thông tư Số: 36/2017/TT-
BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Quận 7, ngày 31 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế,
cuối năm học 2021 - 2022

Đơn vị: học sinh

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1943	344	287	408	492	412
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1943	344	287	408	492	412
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1943	344	287	408	492	412
1	<i>Tốt</i>	1817	308	257	389	462	401
2	<i>Đạt</i>	126	36	30	19	30	11
3	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
	1. Tiếng Việt	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1663	282	218	346	414	403
	Hoàn thành	274	57	69	61	78	9
	Chưa hoàn thành	6	5	0	1	0	0
	2. Toán	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1703	321	271	337	417	357
	Hoàn thành	239	23	16	70	75	55
	Chưa hoàn thành	1	0	0	1	0	0
	3. Đạo đức	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1889	314	278	404	482	411
	Hoàn thành	54	30	9	4	10	1

	Hoàn thành	385	28	29	6	83	9
	Chưa hoàn thành						
	12. Ngoại ngữ	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1359	208	212	288	363	288
	Hoàn thành	584	136	52	120	129	124
	Chưa hoàn thành						
	13. Tin học	1312			408	492	412
	Hoàn thành tốt	1286			398	477	411
	Hoàn thành	26			10	15	1
	Chưa hoàn thành						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1943	344	287	408	492	412
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1937 (99,7%)	339	287	407	492	412
2	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1720 (88,5%)	302	243	364	440	371
3	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		5 (0,3%)		1 (0,05%)		

NGƯỜI LẬP BẢNG

Kph

Nguyễn Thị Kim Phượng



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thành Giàu

	Chưa hoàn thành						
	4. Tự nhiên và Xã hội	1039	344	287	408		
	Hoàn thành tốt	931	303	253	375		
	Hoàn thành	108	41	34	33		
	Chưa hoàn thành						
	5. Hoạt động trải nghiệm	631	344	287			
	Hoàn thành tốt	554	301	253			
	Hoàn thành	77	43	34			
	Chưa hoàn thành						
	6. Khoa học	904				492	412
	Hoàn thành tốt	877				473	404
	Hoàn thành	27				19	8
	Chưa hoàn thành						
	7. Lịch sử và Địa lý	904				492	412
	Hoàn thành tốt	813				429	384
	Hoàn thành	91				63	28
	Chưa hoàn thành						
	8. Âm nhạc	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1577	293	239	291	405	349
	Hoàn thành	366	51	48	117	87	63
	Chưa hoàn thành						
	9. Mỹ thuật	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1661	318	265	302	454	322
	Hoàn thành	282	26	22	106	38	90
	Chưa hoàn thành						
	10. Thủ công, Kỹ thuật	1312			408	492	412
	Hoàn thành tốt	1231			350	469	412
	Hoàn thành	81			58	23	
	Chưa hoàn thành						
	11. Thể dục	1943	344	287	408	492	412
	Hoàn thành tốt	1558	316	258	402	409	403

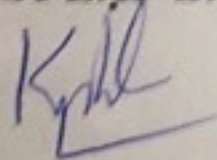
Quận 7, ngày 15 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2016	Trẻ sinh năm 2015	Trẻ sinh năm 2014	Trẻ sinh năm 2013	Trẻ sinh năm 2012
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT giáo dục tiểu học của BGD&ĐT	CT giáo dục tiểu học của BGD&ĐT	CT giáo dục tiểu học của BGD&ĐT	CT giáo dục tiểu học của BGD&ĐT	CT giáo dục tiểu học của BGD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	PHHS Quan tâm, phối hợp với nhà trường. Chăm chỉ, ngoan ngoãn, chủ động, sáng tạo trong học tập.	PHHS Quan tâm, phối hợp với nhà trường. Chăm chỉ, ngoan ngoãn, chủ động, sáng tạo trong học tập.	PHHS Quan tâm, phối hợp với nhà trường. Chăm chỉ, ngoan ngoãn, chủ động, sáng tạo trong học tập.	PHHS Quan tâm, phối hợp với nhà trường. Chăm chỉ, ngoan ngoãn, chủ động, sáng tạo trong học tập.	PHHS Quan tâm, phối hợp với nhà trường. Chăm chỉ, ngoan ngoãn, chủ động, sáng tạo trong học tập.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Buổi hai, bồi dưỡng, các hoạt động ngoại khóa, CLB.	Buổi hai, bồi dưỡng, các hoạt động ngoại khóa, CLB.	Buổi hai, bồi dưỡng, các hoạt động ngoại khóa, CLB.	Buổi hai, bồi dưỡng, các hoạt động ngoại khóa, CLB.	Buổi hai, bồi dưỡng, các hoạt động ngoại khóa, CLB.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực, Phẩm chất Đạt 100 % KT-KN đạt 99% Được khám sức khỏe: 100%	Năng lực, Phẩm chất Đạt 100 % KT-KN đạt 99% Được khám sức khỏe: 100%	Năng lực, Phẩm chất Đạt 100 % KT-KN đạt 99% Được khám sức khỏe: 100%	Năng lực, Phẩm chất Đạt 100 % KT-KN đạt 99% Được khám sức khỏe: 100%	Năng lực, Phẩm chất Đạt 100 % KT-KN đạt 99% Được khám sức khỏe: 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh đạt 99% trở lên	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh đạt 99% trở lên	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh đạt 99% trở lên	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh đạt 99% trở lên	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh đạt 99% trở lên

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Thị Kim Phượng



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thành Giàu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Biểu mẫu 08
(Kèm theo Thông tư Số: 36/2017/TT-
BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Quận 7, ngày 15 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	76		2	60	7	3	4	0	24	43	0	61	0	0
	Giáo viên	64		2	56	6			0	24	40		58		
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	10		1	9								10		
3	Tin học	1			1								1		
4	Âm nhạc	2			1	1							1		
5	Mỹ thuật	2			2								2		
6	Thể dục	3			2	1							2		
II	Cán bộ quản lý	2			2										
1	Hiệu trưởng				1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng				2						1		1		
III	Nhân viên	9			1	1	3	4							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ, phục vụ	4						4							

NGƯỜI LẬP BẢNG

Kph

Nguyễn Thị Kim Phượng

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thành Giàu

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Biểu mẫu 07
(Kèm theo Thông tư Số: 36/2017/TT-
BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Quận 7, ngày 15 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	45	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	2160 m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		5386 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		2304 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²) 45 phòng		2160 m ²
2	Diện tích thư viện, thiết bị (m ²)		104 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		-
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		-
6	Diện tích phòng học tin học (m ²) 1 phòng		57 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		30 m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		6 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	45	1 bộ /lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	45	
1.1	Khối lớp 1	9	
1.2	Khối lớp 2	8	
1.3	Khối lớp 3	8	
1.4	Khối lớp 4	9	
1.5	Khối lớp 5	11	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	54	1.2 thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	11	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp (kho)	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	48 m ²		192 m ²		0,1/0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

NGƯỜI LẬP BẢNG

Kph

Nguyễn Thị Kim Phụng



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thành Giàu